

## CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VIỆT NAM: SỰ ĐÓNG GÓP CỦA THỂ HỆ Z

Phùng Thái Minh Trang\*

Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Hoa Sen

### Thông tin bài báo

Nhận bài: 4/2024

Chấp nhận: 6/2024

Xuất bản online: 6/2024

### TÓM TẮT

Thị trường công nghệ tài chính (fintech) đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu kiểm tra sự ảnh hưởng của kiến thức tài chính kỹ thuật số đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Dựa vào dữ liệu khảo sát 1000 sinh viên đại học Việt Nam và lý thuyết hành vi dự định cùng với ba phương pháp hồi quy là mô hình cấu trúc tuyến tính, Logit nhị phân và hồi quy đa biến, kết quả cho thấy kiến thức tài chính kỹ thuật số ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ công nghệ tài chính. Nghiên cứu hàm ý đến các nhà làm chính sách có những chính sách khuyến khích phát triển thị trường công nghệ tài chính và nâng cao kiến thức tài chính cho thế hệ trẻ đồng bộ và toàn diện.

The financial technology (fintech) market plays an important role in the economy. However, research on this theme is limited. Therefore, the study examines the influence of digital financial literacy on the decision to use fintech services. Based on survey data on 1,000 Vietnamese university students and the theory of planned behavior along with three regression methods: linear structural model, binary Logit and multivariate regression, the results show that digital financial literacy affects the decision to use fintech services. The implication for policymakers is to have policies to encourage the development of the fintech market and improve financial literacy for the young generation synchronously and comprehensively.

Từ khóa: Công nghệ tài chính, Kiến thức tài chính kỹ thuật số, sử dụng dịch vụ công nghệ tài chính

Mã JEL: O32, A22

### 1. GIỚI THIỆU

Thị trường công nghệ tài chính (fintech) góp phần tăng trưởng kinh tế (Song & Appiah-Otoo, 2022), thúc đẩy tiêu dùng (Yang & Zhang, 2022), tăng sức khỏe tài chính (Nathan & cộng sự, 2022), giảm nghèo (Appiah-Otoo & Song, 2021) và giảm khí thải carbon (Qin & cộng sự, 2022).

Một số nghiên cứu trước tìm thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng dịch vụ fintech như kiến thức tài chính (Morgan và Trinh, 2019; Phùng Thái Minh Trang, 2023). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng tìm thấy vai trò quan trọng của kiến thức tài chính kỹ thuật số (DFL). Cụ thể, DFL có ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm và tiêu dùng (Setiawan & cộng sự, 2022) và các hoạt động khởi nghiệp (Wu và Wu, 2023).

Kiến thức tài chính kỹ thuật số (DFL) được giải thích bởi lý thuyết hình thành mục tiêu (gain-framing theory) (Lindenberg & Steg, 2007). Lý thuyết nhấn mạnh rằng, kiến thức giúp đưa ra các quyết định hiệu quả và qua đó đạt được mục tiêu. Do đó, kiến thức tài chính kỹ thuật số - DFL có thể giúp người ra quyết định đạt được mục tiêu; đó là sử dụng dịch vụ fintech (Setiawan & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, không nhiều nghiên cứu về DFL (Setiawan & cộng sự, 2022; Wu & Wu, 2023); và chưa có nghiên cứu nào về mối quan hệ giữa DFL và quyết định sử dụng dịch vụ fintech tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu đề nghị kiểm tra sự ảnh hưởng này.

\* Tác giả liên hệ.

Email: trang.phungthaiminh@hoasen.edu.vn (Phùng Thái Minh Trang)

Ngoài ra, lý thuyết dự định hành vi (Ajzen và Fishbein, 1980; Fishbein và Ajzen, 1975) cũng đề cập đến ba yếu tố động lực chính tác động đến dự định hành vi là thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Lý thuyết nhấn mạnh rằng dự định càng cao, khả năng thực hiện hành vi đó càng cao. Do đó, nghiên cứu kiểm tra ba yếu tố động lực này với vai trò là biến kiểm soát. Tóm lại, mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra sự ảnh hưởng của DFL đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

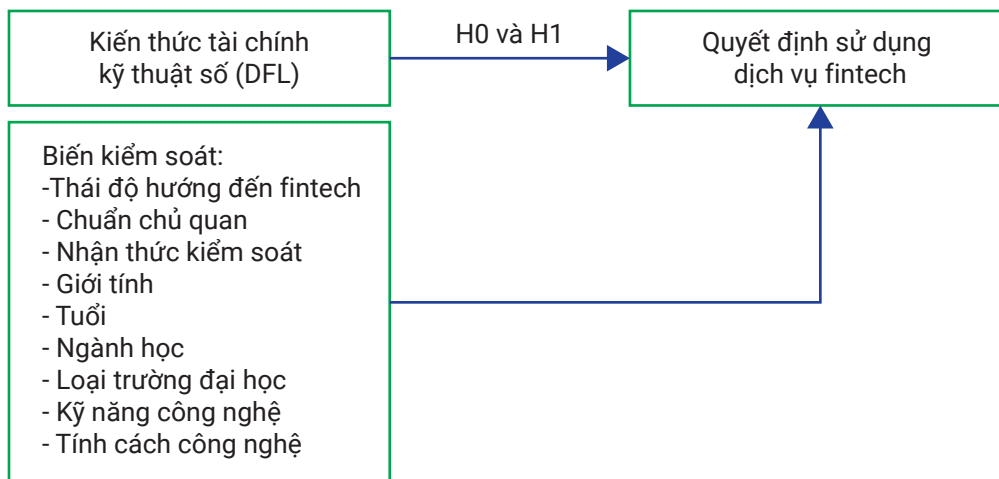
### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Kiến thức tài chính kỹ thuật số (DFL) là sự hiểu biết về các sản phẩm và dịch vụ tài chính kỹ thuật số và nhận thức rủi ro về việc sử dụng này (Morgan & Trinh, 2019). DFL có nguồn gốc từ lý thuyết xác định mục tiêu (Lindenberg & Steg, 2007). Theo lý thuyết, các mục tiêu có thể bị ảnh hưởng lẫn nhau, và có thể dẫn đến kết quả không như mong đợi (Kumar & cộng sự, 2023). Ví dụ, mục tiêu tiết kiệm có thể bị chi phối bởi mục tiêu chi tiêu quá mức. Do đó, kiến thức sẽ giúp người ra quyết định tránh được các vấn đề bị chi phối và đạt được mục tiêu.

Liên quan đến các nghiên cứu về DFL, Prasad & cộng sự (2018) kiểm tra DFL của các hộ gia đình ở Ấn Độ và tìm thấy giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi và nghề nghiệp giải thích được DFL. Tại Indonesia, Setiawan & cộng sự. (2022) khám phá sự ảnh hưởng của DFL đến tiết kiệm và chi tiêu. Địa vị xã hội cũng ảnh hưởng đến DFL. Tại Trung Quốc, Kumar & cộng sự (2023) tìm thấy sự ảnh hưởng của DFL đến các quyết định tài chính và nhận thức về phúc lợi tài chính. Wu & Wu (2023) cũng khám phá rằng DFL có tác động đến quyết định khởi nghiệp. Tại Việt Nam, Phung (2023) tìm thấy dự định khởi nghiệp được giải thích bởi thái độ hướng đến fintech. Dựa vào kết quả sơ lược, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết:

*H0: Kiến thức tài chính kỹ thuật số không ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech.*

*H1: Kiến thức tài chính kỹ thuật số có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech.*



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Liên quan đến Thu thập dữ liệu và phương pháp: Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến, dựa trên nền tảng "Google Form". Đối tượng khảo sát là sinh viên đại học tại Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện khảo sát thí điểm (N=50) và chính thức (N=1000) từ tháng 10/2022 đến 6/2023. Bảng câu hỏi được gửi đến sinh viên thông qua mạng xã hội như facebook, Zalo và email. Số lượng khảo sát được sử dụng trong nghiên cứu này là 1000 sinh viên thuộc thế hệ Z.

Ba phương pháp được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết và các mối quan hệ hồi quy khác là mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), Logit nhị phân và hồi quy đa biến (OLS). Phần mềm hỗ trợ là SPSS và AMOS. Bên cạnh đó, các kiểm định được thực hiện là kiểm tra độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Về đo lường các biến: DFL được đo lường thông qua 4 câu hỏi của (Prasad & cộng sự, 2018; Morgan & Trinh, 2019; Setiawan & cộng sự, 2022), bao gồm (i) hiểu biết tốt về thanh toán kỹ thuật số, (ii) kinh nghiệm sử dụng dịch vụ fintech, (iii) nhận thức về rủi ro và (iv) năng lực quản lý tốt các hoạt động tài chính kỹ thuật số.

Quyết định sử dụng dịch vụ fintech được đo lường thông qua câu hỏi “Bạn sử dụng dịch vụ fintech như MoMo, VNpay, ZaloPay) thường xuyên? với mức độ từ 1 (hoàn toàn không) đến 5 (ít nhất một lần một ngày).

Thang đo về thái độ hướng đến fintech, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi có nguồn gốc từ (Liñán & Chen, 2009; Phùng, 2023), với mức độ từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU/THỰC TRẠNG

#### 3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 1 trình bày kết quả kiểm định 5 thang đo bao gồm: ý định sử dụng dịch vụ fintech (YDINH), nhận thức kiểm soát hành vi (KIEMSOAT), thái độ hướng đến fintech (THAIDO), chuẩn chủ quan (CHUQUAN) và kiến thức tài chính kỹ thuật số (DFL). Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,7.

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy thang đo

	Trung bình thang đo	Phương sai thang đo	Tổng hệ số tương quan	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số Cronbach's Alpha
<b>KS</b>					<b>0,79</b>
KS1	8,77	1,82	0,66	0,44	0,70
KS2	8,97	1,62	0,60	0,36	0,77
KS3	8,80	1,74	0,66	0,45	0,69
<b>TD</b>					<b>0,89</b>
TD1	13,32	3,57	0,72	0,52	0,87
TD2	13,32	3,46	0,78	0,61	0,85
TD3	13,34	3,34	0,78	0,61	0,85
TD4	13,37	3,39	0,75	0,57	0,86
<b>CQ</b>					<b>0,82</b>
CQ1	7,27	3,70	0,59	0,35	0,85
CQ2	6,91	3,97	0,72	0,57	0,71
CQ3	6,90	3,84	0,73	0,58	0,70

	Trung bình thang đo	Phương sai thang đo	Tổng hệ số tương quan	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số Cronbach's Alpha
<b>DFL</b>					<b>0,85</b>
DFL1	10,34	7,38	0,70	0,52	0,80
DFL2	10,50	7,11	0,76	0,60	0,77
DFL3	10,39	7,36	0,69	0,49	0,80
DFL4	9,86	8,33	0,59	0,35	0,84

### 3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nghiên cứu thực hiện phân tích khám phá 5 thang đo với 16 biến gốc. Kết quả cho thấy các biến được chia thành 5 nhân tố như sau: thái độ với 4 biến; DFL (3 biến); chủ quan (3 biến); kiểm soát (3 biến). Tất cả các biến đều có hệ số lớn hơn 0.5 và số lượng biến được giữ nguyên so với thang đo gốc. Các hệ số trong Communalities trích đều lớn hơn 0.5 và hệ số Eigenvalues ban đầu thể hiện là 4 nhân tố khám phá giải thích được 73% tổng phương sai.

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

	Nhân tố khám phá				Communalities trích
	1	2	3	4	
TD2	0.86				0.78
TD3	0.85				0.78
TD4	0.80				0.74
TD1	0.80				0.70
DFL2		0.83			0.78
DFL1		0.81			0.71
DFL3		0.80			0.70
DFL4		0.73			0.59
CQ2			0.85		0.79
CQ3			0.85		0.80
CQ1			0.78		0.67
KS1				0.82	0.74
KS3				0.81	0.73
KS2				0.77	0.66
Giá trị Eigenvalues ban đầu					
Tổng phương sai	4.76	2.65	1.58	1.19	
%	34.01	18.90	11.24	8.52	<b>73</b>

Kiểm định KMO and Bartlett's Test: Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy, 0,851; Chi-Square: 6758; df = 91, p: 0.000

Phương pháp trích: Principal Component Analysis. Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization

### 3.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Nghiên cứu tiếp tục kiểm định các nhân tố khẳng định (CFA) thông qua kiểm định hệ số tương quan, tính hội tụ và tính phân biệt. Kết quả được trình bày tại Bảng 3 và Hình 2. Các thang đo đều đáp ứng được các tiêu chuẩn kiểm định CFA như hệ số tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn 0.7. Cụ thể, chuẩn chủ quan: FTCHUQUAN có hệ số CR là 0,83; kiến thức tài chính kỹ thuật số (DiFL) (0,85); thái độ: FTTHAIDO (0,89); và kiểm soát nhận thức: FTKIEMSOAT (0,80).

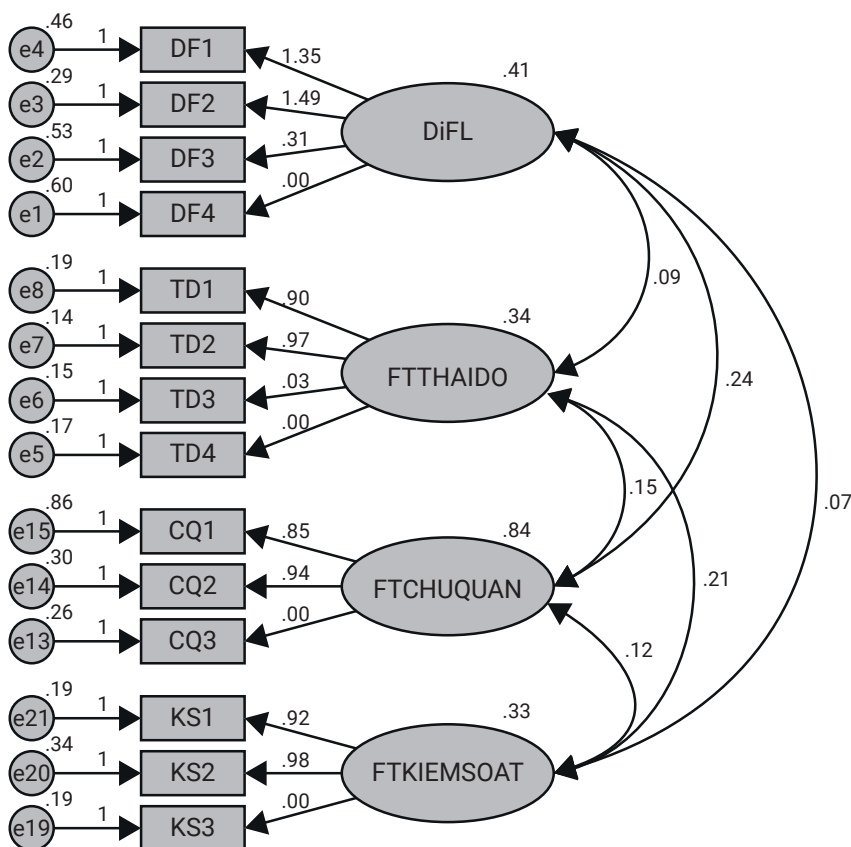
Liên quan đến kiểm định hội tụ, kết quả cho thấy cả 4 thang đo đều có phương sai trích trung bình (AVE) lớn hơn 0,5. Kiểm định tính phân biệt, kết quả cũng trình bày rằng 4 thang đo đều có phương sai riêng lớn nhất (MSV) nhỏ hơn AVE.

Tóm lại, dựa vào tiêu chuẩn mô hình phù hợp (Hair và cộng sự, 2014), cả 4 thang đo đều đáp ứng các tiêu chí quy định; do đó, đủ điều kiện để thực hiện kiểm tra mối quan hệ cấu trúc tuyến tính (SEM).

**Bảng 3: Kết quả kiểm định phân tích nhân tố khẳng định (CFA)**

Thang đo	CR	AVE	MSV	Hệ số tương quan			
				1	2	3	4
1. FTCHUQUAN	0.83	0.63	0.17	<b>0.79</b>			
2. DiFL	0.85	0.59	0.17	0.41	<b>0.77</b>		
3. FTTHAIDO	0.89	0.67	0.37	0.28	0.23	<b>0.82</b>	
4. FTKIEMSOAT	0.80	0.57	0.37	0.23	0.19	0.61	<b>0.76</b>

Ghi chú: CR: tương quan tổng hợp; AVE: phương sai trích trung bình; MSV: phương sai riêng lớn nhất



**Hình 2: Phân tích nhân tố khám phá (CFA)**

### 3.4. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả người tham gia khảo sát (N = 1000) được trình bày tại Bảng 4. Trong đó, giới tính có trung bình là 0,34 nghĩa là 34% là nam và 66% là nữ. Nhóm tuổi từ 18 đến 22 chiếm đa số và số lượng lớn sinh viên thuộc ngành kinh tế. 54% tổng số mẫu đang học trường công lập và hầu hết đều có kỹ năng công nghệ và thích khám phá công nghệ.

Nhìn chung, hầu hết sinh viên đều có kiến thức tài chính kỹ thuật số (DFL) từ trung bình khá, có thái độ tích cực hướng đến fintech, nhận thức kiểm soát tốt và được ủng hộ từ các nhóm người quan trọng về việc sử dụng dịch vụ fintech.

Bảng 4: Thống kê mô tả

	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Giới tính (nam = 1)	0.34	0.00	0.47	0.00	1.00
Tuổi	3.03	3.00	1.15	1.00	5.00
Ngành kinh tế (=1)	0.51	1.00	0.50	0.00	1.00
Trường công (=1)	0.54	1.00	0.50	0.00	1.00
Kỹ năng công nghệ	3.15	3.00	1.10	1.00	5.00
Tính cách khám phá công nghệ (=1)	0.82	1.00	0.39	0.00	1.00
DFL	3,42	3,25	0,89	1	5
Nhận thức kiểm soát	4,42	4,67	0,63	1	5
Thái độ hướng đến fintech	4,45	4,75	0,61	1	5
Chuẩn chủ quan	3,51	3,67	0,94	1	5
Quyết định sử dụng dịch vụ fintech	4,04	4,00	0,78	1	5

### 3.5. Kết quả chính

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Kết quả được trình bày trong Bảng 5, 6, 7 và Hình 3. Các phương pháp bao gồm SEM (Bảng 5 và Hình 3), OLS (Bảng 6) và Logit thứ tự (Bảng 7). Nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp để kiểm tra sự đồng nhất về kết quả nghiên cứu với nhiều phương pháp khác nhau.

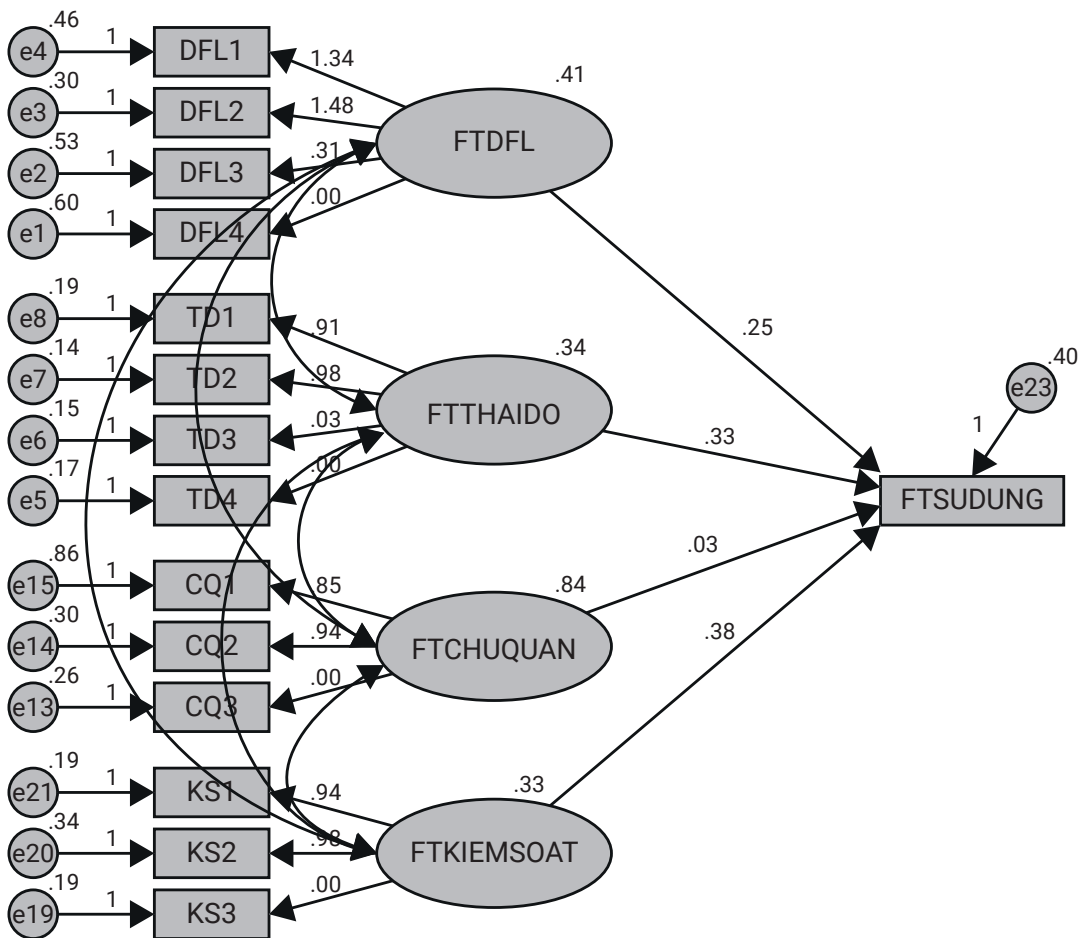
Đầu tiên, Kết quả Bảng 5 sử dụng SEM, cho thấy DFL có ảnh hưởng cùng chiều với quyết định sử dụng fintech (SUDUNG). Cụ thể, hệ số 0,25\*\*\* giữa DFL và SUDUNG có nghĩa là DFL càng cao, càng sử dụng dịch vụ fintech. Thái độ hướng đến fintech và nhận thức kiểm soát cũng tác động cùng chiều với SUDUNG với hệ số hồi quy là 0,36\*\*\*. Có nghĩa là, khi thái độ hướng đến fintech hoặc nhận thức kiểm soát tăng 1 đơn vị, sử dụng dịch vụ fintech tăng 36%. Kết quả hàm ý rằng, thái độ hướng đến fintech và nhận thức kiểm soát càng cao, càng sử dụng dịch vụ fintech.

**Bảng 5: Kết quả từ mô hình SEM**

	Hệ số hồi quy	Sai số	Hệ số CR	Giá trị p
DFL	0.25	0.04	6.17	***
Thái độ hướng đến fintech	0.36	0.05	6.70	***
Chuẩn chủ quan	0.04	0.03	1.24	0.21
Nhận thức kiểm soát	0.36	0.06	6.35	***

\*\*\*: p<1%; \*\*: p<5%; \*: p<10%. Biến phụ thuộc: quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

Mô hình phù hợp SEM: Chi-square = 230.68; Df = 81; p = 0,000; GFI = 0,969; TLI = 0,979; CFI = 0,979; RMSEA = 0,043



**Hình 3: Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)**

Tiếp theo, Kết quả từ Bảng 6 sử dụng phương pháp OLS cho thấy DFL, thái độ, nhận thức kiểm soát, chuẩn chủ quan đều ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Cụ thể, DFL có hệ số 0,13\*\*\*, nhận thức kiểm soát (0,28\*\*\*), thái độ hướng đến fintech (0,35\*\*\*) và chuẩn chủ quan (0,06\*\*\*) với quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Liên quan đến nhân khẩu học, chỉ có kỹ năng về công nghệ ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech với hệ số 0,07\*\*\*; hàm ý rằng, kỹ năng về công nghệ càng cao, càng sử dụng dịch vụ fintech.

**Bảng 6: Kết quả từ phương pháp OLS**

Mô hình OLS	Hệ số chưa chuẩn hóa	Sai số	Hệ số chuẩn hóa	Hệ số t	Hệ số p	Hệ số tương quan	Đa cộng tuyến	
Biến độc lập	B		Beta				Hệ số Tol	Hệ số VIF
DFL	0.13	0.03	0.15	4.91	***	0.13	0.71	1.42
Nhận thức kiểm soát	0.28	0.04	0.22	7.21	***	0.19	0.71	1.41
Thái độ hướng đến fintech	0.35	0.04	0.27	8.73	***	.228	0.70	1.44
Chuẩn chủ quan	0.06	0.02	0.07	2.32	***	.061	0.85	1.18
<i>Nhân khẩu học:</i>								
Giới tính (nam =1)	0.07	0.05	0.04	1.51		0.04	0.91	1.10
Tuổi	0.02	0.01	0.04	1.27		0.03	0.85	1.18
Ngành kinh tế (=1)	0.04	0.04	0.03	0.95		0.03	0.90	1.11
Trường đại học công lập (=1)	0.04	0.04	0.03	0.91		0.02	0.87	1.15
Kỹ năng công nghệ	0.07	0.02	0.10	3.27	***	0.09	0.75	1.33
Tính cách khám phá (=1)	0.02	0.06	0.01	0.38		0.01	0.89	1.13
Hệ số chặn	0.26	0.19		1.38	***			

Ghi chú: \*\*\*: p<1%; \*\*: p<5%; \*: p<10%. Biến phụ thuộc: quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Mô hình OLS: hệ số R2 hiệu chỉnh = 0,315; hệ số F thay đổi = 47,03; giá trị p = 0,000

Cuối cùng, kết quả Bảng 7 sử dụng Logit thứ tự cho thấy cá nhân có DFL thấp hơn mức trung bình sử dụng dịch vụ fintech ít hơn cá nhân có DFL cao hơn trung bình (xem hệ số -0,51\*\*\*). Tương tự, cá nhân có thái độ thấp, nhận thức kiểm soát thấp, chuẩn chủ quan thấp đều sử dụng dịch vụ fintech thấp hơn cá nhân có mức độ cao hơn trung bình.

Liên quan đến nhân khẩu học, nữ ít sử dụng dịch vụ fintech hơn nam (xem hệ số -0,27\*\*\*). Cá nhân có tuổi từ 21 đến 22 và kỹ năng công nghệ không giỏi ít sử dụng dịch vụ fintech hơn cá nhân có tuổi từ 24 trở lên và có kỹ năng công nghệ xuất sắc.

**Bảng 7: Kết quả từ phương pháp Logit thứ tự**

Mô hình Logit	Hệ số	Sai số	Hệ số Wald	Bậc tự do	Giá trị p	95% Khoảng tự tin	
						Mức thấp	Mức cao
1. DFL (thấp so với cao hơn trung bình)	-0.51	0.14	13.69	1	***	-0.78	-0.24
2. Thái độ hướng đến fintech (thấp so với cao hơn trung bình)	-1.04	0.15	49.44	1	***	-1.33	-0.75
3. Nhận thức kiểm soát (thấp so với cao hơn trung bình)	-0.89	0.14	39.60	1	***	-1.17	-0.61
4. Chuẩn chủ quan (thấp so với cao hơn trung bình)	-0.30	0.13	5.23	1	***	-0.56	-0.04
5. Giới tính (Nữ sv Nam)	-0.27	0.14	3.82	1	**	-0.54	0.01
6. Tuổi							
18 trở xuống sv 25 trở lên	-0.33	0.29	1.22	1		-0.90	0.25
Từ 19 đến 20 sv 25 trở lên	-0.34	0.23	2.24	1		-0.79	0.11
Từ 21 đến 22 sv 25 trở lên	-0.48	0.23	4.43	1	***	-0.92	-0.03
Từ 23 – 24 sv 25 trở lên	-0.33	0.23	2.10	1		-0.78	0.12
7. Ngành học Ngành khác sv ngành kinh tế	-0.08	0.13	0.36	1		-0.34	0.18
8. Trường đại học tư thục sv công lập	-0.08	0.14	0.30	1		-0.34	0.19
9. Kỹ năng công nghệ:							
Hoàn toàn không giỏi sv xuất sắc	-1.23	0.32	14.41	1	***	-1.86	-0.59
Không giỏi sv xuất sắc	-0.84	0.25	11.80	1	***	-1.33	-0.36
Trung bình sv xuất sắc	-0.50	0.21	5.34	1	***	-0.92	-0.08
Khá giỏi sv xuất sắc	-0.40	0.23	3.16	1	***	-0.85	0.04
10. Không thích khám phá sv thích khám phá	-0.09	0.17	0.26	1		-0.42	0.25

Ghi chú: \*\*\*:  $p < 1\%$ ; \*\*:  $p < 5\%$ ; \*:  $p < 10\%$ . Biến phụ thuộc: quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Mô hình Logit: Pseudo R-Square = 0,289; Chi-Square = 299.37; giá trị p = 0,000

### 3.6. Thảo luận

Nghiên cứu tìm thấy sự ảnh hưởng của DFL đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Bên cạnh đó, thái độ hướng đến fintech, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi cũng ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Do đó, kết quả bác bỏ giả thuyết H0 và chấp nhận H1.

Kết quả của nghiên cứu đồng nhất với lý thuyết xác định mục tiêu (Lindenberg & Steg, 2007) và dự định hành vi - TPB (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975). Kết quả hàm ý rằng, DFL giúp cá nhân xác định mục tiêu rõ ràng (đó là, quyết định sử dụng dịch vụ fintech), và DFL càng cao, càng sử dụng dịch vụ fintech.

Một số nghiên cứu trên thế giới như (Wu & Wu, 2023) đã tìm thấy mối quan hệ giữa DFL và khởi nghiệp tại Trung Quốc. DFL và các quyết định tài chính tại Ấn Độ (Kumar & cộng sự, 2023). DFL của các hộ gia đình Ấn Độ (Prasad & cộng sự, 2018) và Indonesia (Setiawan & cộng sự, 2022). Do đó, kết quả nghiên cứu về DFL tại Việt Nam đóng góp thêm vào kho tàng lý thuyết đa dạng về DFL giữa các quốc gia.

Lý thuyết TPB (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975) khẳng định rằng cá nhân càng có ý định thực hiện một hành vi, càng có khả năng thực hiện hành vi đó. Kết quả trong nghiên cứu đồng nhất với lý thuyết TPB; đó là, cá nhân càng có thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát càng sử dụng dịch vụ fintech.

### 4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ/ĐỀ XUẤT

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Kết quả cho thấy DFL tác động trực tiếp đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Kết quả về các giả thuyết đồng nhất với cả 3 phương pháp SEM, Logit nhị phân và OLS.

Bên cạnh đó, ba yếu tố động lực trong lý thuyết dự định hành vi là thái độ hướng đến fintech, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi cũng ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Liên quan đến nhân khẩu học, kết quả cho thấy giới tính, tuổi và kỹ năng công nghệ giải thích được quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

Một số hàm ý từ kết quả nghiên cứu. Kiến thức tài chính kỹ thuật số (DFL) đóng vai trò quan trọng trong các quyết định liên quan đến công nghệ (như công nghệ tài chính – fintech). Tuy nhiên, mức độ hiểu biết về DFL còn khá hạn chế với mức trung bình. Do đó, thế hệ trẻ, đặc biệt sinh viên đại học cần nâng cao thêm kiến thức tài chính kỹ thuật số để sử dụng fintech hiệu quả hơn và tránh được rủi ro khi sử dụng công nghệ.

Sinh viên đại học là lực lượng nòng cốt tiềm năng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Do đó, ba trụ cột chính bao gồm: các nhà làm chính sách, nhà trường và phụ huynh cần phối hợp đồng bộ để giúp giới trẻ nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kiến thức tài chính và DFL trong thời đại kỹ thuật số. Các khóa đào tạo, các hội thảo, chuyên đề về DFL và rủi ro khi sử dụng công nghệ nên được tổ chức thường xuyên để giúp thế hệ trẻ tự tin hơn khi sử dụng các dịch vụ công nghệ.

Nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Một số nhân khẩu học như ngành học, loại trường đại học không giải thích được quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Do đó các nghiên cứu sau cần kiểm tra lại các yếu tố này. Bên cạnh đó, đối tượng nghiên cứu cần đa dạng như khảo sát thêm cá nhân đang công tác tại các doanh nghiệp. Phạm vi nghiên cứu cũng cần được mở rộng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behaviour*: Prentice-Hall.
2. Appiah-Otoo, I., & Song, N. (2021). The impact of fintech on poverty reduction: Evidence from China. *Sustainability*, 13(9), 1-13.
3. Fisbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*: Reading, MA: Addison-Wesley.
4. Hair, J., Black, W., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate Data Analysis*, 7th Edition. Harlow, UK: Pearson.
5. Krueger, N. F., & Carsrud, A. L. (1993). Entrepreneurial intentions: Applying the theory of planned behavior. *Entrepreneurship & Regional Development*, 5(4), 315-330.
6. Kumar, P., Pillai, R., Kumar, N., & Tabash, M. I. (2023). The interplay of skills, digital financial literacy, capability, and autonomy in financial decision making and well-being. *Borsa Istanbul Review*, 23(1), 169-183.
7. Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship theory and practice*, 33(3), 593-617.
8. Lindenberg, S., & Steg, L. (2007). Normative, gain and hedonic goal frames guiding environmental behavior. *Journal of Social issues*, 63(1), 117-137.
9. Morgan, P. J., & Trinh, L. Q. (2019). Determinants and impacts of financial literacy in Cambodia and Viet Nam. *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 1-24.
10. Nathan, R. J., Setiawan, B., & Quynh, M. N. (2022). Fintech and financial health in Vietnam during the COVID-19 pandemic: In-depth descriptive analysis. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(3), 1-19.
11. Phùng Thái Minh Trang (2023). Công nghệ tài chính trong thời đại số: Vai trò của kiến thức tài chính. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(4), 102–123.
12. Phung, T. M. T. (2023). Vietnam Fintech Industry and Government Support: A Role of Fintech Entrepreneurial Intention. *Public Organization Review*, 1-25.
13. Prasad, H., Meghwal, D., & Dayama, V. (2018). Digital financial literacy: A study of households of Udaipur. *Journal of Business and Management*, 5, 23-32.
14. Qin, X., Wu, H., & Li, R. (2022). Digital finance and household carbon emissions in China. *China Economic Review*, 76, 1-15.
15. Setiawan, M., Effendi, N., Santoso, T., Dewi, V. I., & Sapulette, M. S. (2022). Digital financial literacy, current behavior of saving and spending and its future foresight. *Economics of Innovation and New Technology*, 31(4), 320-338.
16. Song, N., & Appiah-Otoo, I. (2022). The impact of fintech on economic growth: Evidence from China. *Sustainability*, 14(10), 1-17.
17. Wu, J., & Wu, L. (2023). Impacts of digital inclusive finance on household entrepreneurship. *Finance Research Letters*, 56, 1-9.
18. Yang, T., & Zhang, X. (2022). FinTech adoption and financial inclusion: Evidence from household consumption in China. *Journal of Banking & Finance*, 145, 1-22